

Số 0821/CNBT-KTTC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC
năm 2024 đã soát xét và giải trình liên quan

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 2023):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/03/2025 tại đường dẫn: <https://capnuocbenthanh.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước: đính kèm

Có Không

5. Báo cáo về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2024: đính kèm

Có Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã soát xét;
- Văn bản giải trình điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên BCTC 2024 đã soát xét.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Doãn Xá

V/v điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ
trên BCTC năm 2024 đã soát xét

Tp.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Kính gửi:

**- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Ngày 31/12/2024, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) đã có công văn số 507/CNBT-TCHC thực hiện công bố thông tin kết quả Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023 tại Thông báo số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV.

Số liệu sau khi Kiểm toán nhà nước kết luận có sự thay đổi so với Báo cáo tài chính năm 2023 đã được phát hành và công bố thông tin. Do đó, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024 theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 31/12/2023 Số kiểm toán VND	Số điều chỉnh hồi tố Tăng (+) Giảm (-) VND	Tại 31/12/2023 Số sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3.346.086.227)	487.954.499	(2.858.131.728)	(1)
Hàng tồn kho	141	22.221.838.350	1.496.219.522	23.718.057.872	(2)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.736.700.000	815.249.606	3.551.949.606	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	270.561.291	(71.804.750)	198.756.541	(6)
Tài sản cố định hữu hình	221	184.867.961.201	1.682.972.087	186.550.933.288	(4)
- Nguyên giá	222	448.842.157.683	1.682.972.087	450.525.129.770	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.745.600.006	1.007.852.339	11.753.452.345	(6)
Phải trả người lao động	314	11.791.694.236	(915.889.735)	10.875.804.501	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51.717.742.466	4.318.628.360	56.036.370.826	(6)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	43.644.832.172	4.318.628.360	47.963.460.532	(6)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2023 (Đã kiểm toán) VND	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND	Năm 2023 (Sau điều chỉnh) VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	331.904.597.541	(1.496.219.522)	330.408.378.019	(2)
Chi phí bán hàng	25	90.664.484.000	(1.682.972.087)	88.981.511.913	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56.058.918.578	(2.219.093.840)	53.839.824.738	(1) (3) (5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	54.732.020.338	5.398.285.449	60.130.305.787	(6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11.087.188.166	1.079.657.089	12.166.845.255	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	43.644.832.172	4.318.628.360	47.963.460.532	(6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.663	(1.032)	3.631	(7)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.663	(1.032)	3.631	(7)

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2023 (Đã kiểm toán)	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Lợi nhuận trước thuế	01	54.732.020.338	5.398.285.449	60.130.305.787	(8)
Các khoản dự phòng (Tăng)/giảm hàng tồn kho	03	694.956.565	(487.954.499)	207.002.066	(8)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(4.105.531.214)	(1.496.219.522)	(5.601.750.736)	(8)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	11	(20.160.257.831)	(1.632.378.283)	(21.792.636.114)	(8)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	12	(573.300.000)	(815.249.606)	(1.388.549.606)	(8)
	21	(42.647.888.988)	(966.483.539)	(43.614.372.527)	(8)

Chi tiết nội dung các khoản điều chỉnh hồi tố như sau:

- (1) Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập số tiền là 487.954.499 đồng;
- (2) Điều chỉnh tăng chi phí dở dang cuối kỳ cho phù hợp số tiền là 1.496.219.522 đồng;
- (3) Thực hiện phân bổ chi phí công cụ dụng cụ có liên quan đến nhiều kỳ kế toán nhưng đã ghi nhận hết vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 với số tiền là 815.249.606 đồng ;
- (4) Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình công trình cải tạo đường ống nước đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng Công ty ghi nhận vào chi phí bán hàng trong năm 2023 với số tiền là 1.682.972.087 đồng;
- (5) Điều chỉnh giảm số dư quỹ tiền lương khoản tiền công cho người lao động đã chi trả và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 với số tiền là 915.889.735 đồng;
- (6) Điều chỉnh ảnh hưởng tương ứng với các khoản điều chỉnh (1), (2), (3), (4) và (5) nêu trên;
- (7) Điều chỉnh ảnh hưởng tương ứng với các khoản điều chỉnh nêu trên và việc Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 vào năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã kiểm toán chưa trừ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023);
- (8) Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh tương ứng.

Trên đây là giải trình về việc điều chỉnh hồi tố số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KTTTC, VT



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Doãn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 29/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm kể từ ngày 26/09/2024
Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/08/2024
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT từ ngày 01/08/2024 đến ngày 25/09/2024
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Nộp đơn xin thôi giữ chức vụ ngày 21/03/2025
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Cường.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Xã - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP.HCM.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



NGUYỄN DOÃN XÃ

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Số: 009/2025/UHYHCM-BCKTDL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, trình bày từ trang 07 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 5 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Ngoài ra, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024, Công ty đã trích lại quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Theo đó, số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được trình bày lại.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này, theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 220324.003/BCTC.FIS1 ngày 22/03/2024.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Hà Thị Thanh Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 4707-2024-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.097.486.297	178.322.224.365
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	85.407.192.689	98.272.973.450
Tiền	111		80.407.192.689	83.272.973.450
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	15.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	46.100.000.000	42.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46.100.000.000	42.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.214.343.899	8.690.090.524
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	11.460.895.440	10.706.172.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	425.076.088	142.650.508
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	482.323.508	699.399.670
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8, 11	(3.153.951.137)	(2.858.131.728)
Hàng tồn kho	140	12	25.064.720.944	22.857.326.731
Hàng tồn kho	141		25.064.720.944	23.718.057.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(860.731.141)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.311.228.765	6.401.833.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	6.990.225.337	3.551.949.606
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.968.957.750	2.651.127.513
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.352.045.678	198.756.541
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.597.603.726	195.467.161.051
Các khoản phải thu dài hạn	210		366.696.346	366.696.346
Phải thu dài hạn khác	216	10	1.524.665.431	1.524.665.431
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10, 11	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
Tài sản cố định	220		196.427.404.258	188.212.008.036
Tài sản cố định hữu hình	221	14	194.346.970.559	186.550.933.288
- Nguyên giá	222		495.807.472.999	450.525.129.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.460.502.440)	(263.974.196.482)
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.080.433.699	1.661.074.748
- Nguyên giá	228		6.592.603.520	5.752.853.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.512.169.821)	(4.091.778.772)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5.576.579.738	6.888.456.669
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	5.576.579.738	6.888.456.669
Tài sản dài hạn khác	260		226.923.384	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	226.923.384	-
TỔNG TÀI SẢN	270		380.695.090.023	373.789.385.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
			VND	(Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		119.398.565.672	124.874.192.643
Nợ ngắn hạn	310		113.553.690.951	114.997.874.454
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	66.528.204.283	70.849.952.332
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.869.994.097	2.868.189.023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	14.608.391.079	11.753.452.345
Phải trả người lao động	314		12.531.418.331	10.875.804.501
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	941.852.070	4.465.420.166
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.852.275.509	2.282.079.831
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.031.843.468	4.031.843.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.189.712.114	7.871.132.788
Nợ dài hạn	330		5.844.874.721	9.876.318.189
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	5.844.874.721	9.876.318.189
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		261.296.524.351	248.915.192.773
Vốn chủ sở hữu	410	23	261.296.524.351	248.915.192.773
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		99.278.821.947	99.278.821.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.417.702.404	56.036.370.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.358.739.026	8.072.910.294
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		47.058.963.378	47.963.460.532
TỔNG NGUỒN VỐN	440		380.695.090.023	373.789.385.416

Người lập biểu

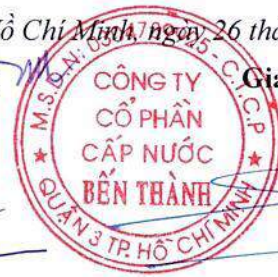
TẠ THỊ KIỀU VÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



NGUYỄN DOÃN XÃ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	(Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	561.464.712.365	529.806.369.062
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		561.464.712.365	529.806.369.062
Giá vốn hàng bán	11	25	344.741.338.039	330.408.378.019
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		216.723.374.326	199.397.991.043
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.921.358.478	4.337.189.507
Chi phí tài chính	22	27	841.437.766	1.396.986.527
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>841.437.766</i>	<i>1.396.986.527</i>
Chi phí bán hàng	25	28	98.134.217.686	88.981.511.913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	60.774.637.590	53.839.824.738
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.894.439.762	59.516.857.372
Thu nhập khác	31	30	126.999.638	1.172.768.572
Chi phí khác	32	31	3.332.534	559.320.157
Lợi nhuận khác	40		123.667.104	613.448.415
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.018.106.866	60.130.305.787
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	11.959.143.488	12.166.845.255
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.058.963.378	47.963.460.532
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	5.028	3.631
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	5.028	3.631

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TẠ THỊ KIỀU VÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Giám đốc

NGUYỄN DOÃN XÁ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
		VND	(Trình bày lại) VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	59.018.106.866	60.130.305.787
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	37.906.697.007	36.633.455.575
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	03	(564.911.732)	207.002.066
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.921.358.478)	(5.200.549.326)
Chi phí lãi vay	06	841.437.766	1.396.986.527
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	95.279.971.429	93.167.200.629
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(2.104.355.671)	(2.278.063.765)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.346.663.072)	(5.601.750.736)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.530.691.281)	(21.792.636.114)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.665.199.115)	(1.388.549.606)
Tiền lãi vay đã trả	14	(854.478.973)	(1.413.667.732)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.134.867.462)	(15.557.387.933)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	100.366.667	102.040.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.755.099.141)	(9.169.678.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.988.983.381	36.067.506.737
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(45.060.538.884)	(43.614.372.527)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	863.359.819
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.000.000.000)	(26.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.000.000.000	45.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.021.032.726	4.651.295.259
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.039.506.158)	(19.099.717.449)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.783.814.516)	(19.995.104.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(24.815.257.984)	(24.026.548.418)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
		VND	(Trình bày lại) VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.865.780.761)	(7.058.759.130)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.272.973.450	105.331.732.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>85.407.192.689</u>	<u>98.272.973.450</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

TẠ THỊ KIỀU VÂN

Kế toán trưởng

NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Giám đốc



NGUYỄN DOÀN XÃ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 29/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 93.600.000.000 đồng, được chia thành 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 235 người (tại ngày 01/01/2024 là 234 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp – thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Phần mềm quản lý	05

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian bảo hiểm kể từ thời điểm phát sinh giao dịch.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV. Ngoài ra, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024, Công ty đã trích lại quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2023 khi tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu. Chi tiết như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 31/12/2023 Số kiểm toán VND	Số điều chỉnh hồi tố VND	Tại 01/01/2024 Số sau điều VND	Ghi chú
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(3,346,086,227)	487,954,499	(2,858,131,728)	(1)
Hàng tồn kho	141	22,221,838,350	1,496,219,522	23,718,057,872	(2)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,736,700,000	815,249,606	3,551,949,606	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	270,561,291	(71,804,750)	198,756,541	(6)
Tài sản cố định hữu hình	221	184,867,961,201	1,682,972,087	186,550,933,288	(4)
- Nguyên giá	222	448,842,157,683	1,682,972,087	450,525,129,770	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,745,600,006	1,007,852,339	11,753,452,345	(6)
Phải trả người lao động	314	11,791,694,236	(915,889,735)	10,875,804,501	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	51,717,742,466	4,318,628,360	56,036,370,826	(6)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	43,644,832,172	4,318,628,360	47,963,460,532	(6)

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2023 (Đã kiểm toán) VND	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND	Năm 2023 (Sau điều chỉnh) VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	331,904,597,541	(1,496,219,522)	330,408,378,019	(2)
Chi phí bán hàng	25	90,664,484,000	(1,682,972,087)	88,981,511,913	(4)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	56,058,918,578	(2,219,093,840)	53,839,824,738	(1) (3) (5)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	54,732,020,338	5,398,285,449	60,130,305,787	(6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11,087,188,166	1,079,657,089	12,166,845,255	(6)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	43,644,832,172	4,318,628,360	47,963,460,532	(6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,663	(1,032)	3,631	(7)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4,663	(1,032)	3,631	(7)

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mã số	Năm 2023 (Đã kiểm toán) VND	Ảnh hưởng điều chỉnh hồi tố VND	Năm 2023 (Sau điều chỉnh) VND	Ghi chú
Lợi nhuận trước thuế	01	54,732,020,338	5,398,285,449	60,130,305,787	(8)
Các khoản dự phòng (Tăng)/giảm hàng tồn kho	03	694,956,565	(487,954,499)	207,002,066	(8)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(4,105,531,214)	(1,496,219,522)	(5,601,750,736)	(8)
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	11	(20,160,257,831)	(1,632,378,283)	(21,792,636,114)	(8)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(573,300,000)	(815,249,606)	(1,388,549,606)	(8)
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42,647,888,988)	(966,483,539)	(43,614,372,527)	(8)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ (TIẾP)

Chi tiết nội dung các khoản điều chỉnh hồi tố như sau:

- (1) Điều chỉnh giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập số tiền là 487.954.499 đồng;
- (2) Điều chỉnh tăng chi phí dở dang cuối kỳ cho phù hợp số tiền là 1.496.219.522 đồng;
- (3) Thực hiện phân bổ chi phí công cụ dụng cụ có liên quan đến nhiều kỳ kế toán nhưng đã ghi nhận hết vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm 2023 với số tiền là 815.249.606 đồng ;
- (4) Điều chỉnh tăng tài sản cố định hữu hình công trình cải tạo đường ống nước đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định nhưng Công ty ghi nhận vào chi phí bán hàng trong năm 2023 với số tiền là 1.682.972.087 đồng;
- (5) Điều chỉnh giảm số dư quỹ tiền lương khoản tiền công cho người lao động đã chi trả và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2023 với số tiền là 915.889.735 đồng;
- (6) Điều chỉnh ảnh hưởng tương ứng với các khoản điều chỉnh (1), (2), (3), (4) và (5) nêu trên;
- (7) Điều chỉnh ảnh hưởng tương ứng với các khoản điều chỉnh nêu trên và việc Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 vào năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024 (Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 đã kiểm toán chưa trừ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023);
- (8) Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã điều chỉnh nên các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được điều chỉnh tương ứng.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	130.957.501	82.177.240
Tiền gửi ngân hàng	80.276.235.188	83.190.796.210
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	85.407.192.689	98.272.973.450

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn với lãi suất là 3,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	46.100.000.000	46.100.000.000	42.100.000.000	42.100.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	<i>46.100.000.000</i>	<i>46.100.000.000</i>	<i>42.100.000.000</i>	<i>42.100.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	46.100.000.000	46.100.000.000	42.100.000.000	42.100.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 3,2%/năm đến 5,1%/năm.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	11,460,895,440	(3,153,951,137)	10,706,172,074	(2,858,131,728)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	10,472,559,338	(3,153,951,137)	10,244,339,767	(2,858,131,728)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	988,336,102	-	461,832,307	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	365,352,998	-	365,352,998	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210,680,993	-	210,680,993	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	154,672,005	-	154,672,005	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	425,076,088	-	142,650,508	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước Thiên Phú	169,226,100	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phần mềm Quản lý doanh nghiệp tại TP.HCM	75,600,000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ và Kỹ thuật Ánh sáng Việt	84,054,000	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	35,000,000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Phước Huy	-	-	50,587,000	-
- Công ty TNHH Trường Doanh nhân PTI	-	-	30,000,000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	96,195,988	-	27,063,508	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

10. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	482.323.508	-	699.399.670	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	481.216.164	-	580.890.412	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	713.622	-	8.797.707	-
- Phải thu khác	393.722	-	109.711.551	-
Dài hạn	1.524.665.431	(1.157.969.085)	1.524.665.431	(1.157.969.085)
- Ký quỹ, ký cược	366.696.346	-	366.696.346	-
- Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
Cộng	2.006.988.939	(1.157.969.085)	2.224.065.101	(1.157.969.085)

(*) Khoản phải thu biển thủ tiền nước của Ông Lê Trung Huy từ năm 2013 đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2024			Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,972,303,785	(4,311,920,222)	660,383,563	4,585,490,578	(4,016,100,813)	569,389,765
- Phải thu tiền nước bị biến thủ	1,157,969,085	(1,157,969,085)	-	1,157,969,085	(1,157,969,085)	-
- Phải thu tiền nước khó đòi	3,814,334,700	(3,153,951,137)	660,383,563	3,427,521,493	(2,858,131,728)	569,389,765
Cộng	4,972,303,785	(4,311,920,222)	660,383,563	4,585,490,578	(4,016,100,813)	569,389,765

12. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.075.745.726	-	11.321.872.931	(860.731.141)
Công cụ dụng cụ	150.564.286	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.838.410.932	-	12.396.184.941	-
Cộng	25.064.720.944	-	23.718.057.872	(860.731.141)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Ngắn hạn	6.990.225.337	3.551.949.606
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	3.672.700.000	2.736.700.000
- Công cụ dụng cụ	1.368.286.750	815.249.606
- Chi phí liên quan đến phần mềm	67.431.996	-
- Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh	1.322.278.115	-
- Chi phí sửa chữa hệ thống điện	559.528.476	-
Dài hạn	226.923.384	-
- Chi phí phần mềm	226.923.384	-
Cộng	7.217.148.721	3.551.949.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn (*) VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	3.842.656.054	10.780.074.485	423.563.892.978	12.338.506.253	450.525.129.770
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	37.835.740.502	-	37.835.740.502
- Mua trong năm	-	3.556.222.000	2.185.872.727	1.704.508.000	7.446.602.727
Tại 31/12/2024	<u>3.842.656.054</u>	<u>14.336.296.485</u>	<u>463.585.506.207</u>	<u>14.043.014.253</u>	<u>495.807.472.999</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	(3.842.656.054)	(8.634.884.928)	(242.371.427.810)	(9.125.227.690)	(263.974.196.482)
- Khấu hao trong năm	-	(691.593.341)	(35.364.331.287)	(1.430.381.330)	(37.486.305.958)
Tại 31/12/2024	<u>(3.842.656.054)</u>	<u>(9.326.478.269)</u>	<u>(277.735.759.097)</u>	<u>(10.555.609.020)</u>	<u>(301.460.502.440)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	-	2.145.189.557	181.192.465.168	3.213.278.563	186.550.933.288
Tại 31/12/2024	-	<u>5.009.818.216</u>	<u>185.849.747.110</u>	<u>3.487.405.233</u>	<u>194.346.970.559</u>

(*) Công ty điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (xem thêm chi tiết tại mục 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính này).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 110.033.234.498 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 110.033.234.498 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 17.787.940.073 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 23.144.990.713 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2024	5.752.853.520	5.752.853.520
- Mua trong năm	839.750.000	839.750.000
Tại 31/12/2024	6.592.603.520	6.592.603.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2024	(4.091.778.772)	(4.091.778.772)
- Khấu hao trong năm	(420.391.049)	(420.391.049)
Tại 31/12/2024	(4.512.169.821)	(4.512.169.821)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	1.661.074.748	1.661.074.748
Tại 31/12/2024	2.080.433.699	2.080.433.699

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.595.423.520 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 3.595.423.520 đồng).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Mua sắm tài sản cố định	178.000.000	1.277.690.909
- Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	5.202.831.070	5.610.465.760
- Cải tạo phòng, kho, hệ thống PCCC	195.748.668	300.000
Cộng	5.576.579.738	6.888.456.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	66.528.204.283	66.528.204.283	70.849.952.332	70.849.952.332
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	38.782.809.918	38.782.809.918	48.550.975.087	48.550.975.087
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	27.745.394.365	27.745.394.365	22.298.977.245	22.298.977.245
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	38.782.809.918	38.782.809.918	48.550.975.087	48.550.975.087
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	38.782.809.918	38.782.809.918	48.550.975.087	48.550.975.087

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.869.994.097	2.868.189.023
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	1.692.634.981	1.586.161.900
- Khách hàng ứng tiền dịch vụ, kiểm định đồng hồ nước	128.316.122	189.834.129
- Tiền nước khách hàng hộ nghèo chờ hoàn	49.042.994	49.042.994
- Ký quỹ sử dụng nước, lắp đặt, sang tên đồng hồ nước	-	1.043.150.000
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024		Trong năm		Tại 01/01/2024	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	1,352,045,678	14,608,391,079	168,457,757,131	166,756,107,534	198,756,541	11,753,452,345
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	4,318,272,558	4,318,272,558	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1,167,871,635	-	11,959,143,488	14,134,867,462	-	1,007,852,339
- Thuế thu nhập cá nhân (CBCNV và vắng lai)	-	379,793,426	3,814,885,727	3,499,874,797	-	64,782,496
- Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức)	-	493,550	126,607,382	126,201,832	-	88,000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1,959,021,212	1,959,021,212	-	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	963,522,872	10,963,087,459	10,714,665,486	-	715,100,899
- Phí bảo vệ môi trường	181,174,043	-	17,582,498	-	198,756,541	-
- Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	13,264,581,231	135,296,156,807	131,997,204,187	-	9,965,628,611
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3,000,000	-	3,000,000	6,000,000	-	-

Thuế GTGT đầu vào đã được khấu trừ trong năm 2024 là 23.776.895.347 đồng.

(*) Số thuế phải nộp của Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2024		Trong năm		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	5.844.874.721	5.844.874.721	-	4.031.443.468	9.876.318.189	9.876.318.189
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	5.844.874.721	5.844.874.721	-	4.031.443.468	9.876.318.189	9.876.318.189
Cộng	9.876.718.189	9.876.718.189	4.031.443.468	8.062.886.936	13.908.161.657	13.908.161.657

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng : Số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017

Số tiền vay : 9.860.000.000 VND.

Thời gian vay : 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2018.

Thời gian ân hạn : Ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên của Hợp đồng tín dụng.

Lãi suất cho vay : Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán nợ gốc : Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

Kỳ thanh toán lãi : Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).

Mục đích sử dụng vốn vay : Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 04 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.

Tài sản đảm bảo : Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 đồng.

Số dư nợ gốc tại 31/12/2024 : 1.956.583.097 đồng.

Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 978.304.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017
Số tiền vay	: 14.700.000.000 VND.
Thời gian vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 đồng.
Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	: 2.479.268.423 đồng.
Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 1.239.559.468 đồng.
Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-201701191/HĐTD ngày 25/12/2018
Số tiền vay	: 24.900.000.000 VND.
Thời gian vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 06 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 đồng.
Số dư nợ gốc tại 31/12/2024	: 5.440.866.669 đồng.
Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới	: 1.813.980.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	941.852.070	4.465.420.166
- Chi phí mua si nước sạch	-	3.169.758.437
- Chi phí lãi vay	18.395.049	31.436.256
- Chi phí phải trả vật tư	220.070.407	420.330.074
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	637.312.614	484.944.105
- Chi phí phải trả khác	66.074.000	358.951.294
Dài hạn	-	-
Cộng	941.852.070	4.465.420.166

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	3.852.275.509	2.282.079.831
- Kinh phí công đoàn	160.288.403	148.198.134
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.317.150.000	100.000.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	555.675.444	635.169.960
- Phải trả giá dịch vụ thoát nước, phí BVMT	1.582.232.130	1.220.460.060
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	236.929.532	178.251.677
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	3.852.275.509	2.282.079.831

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	53,15%	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	9.360.000.000	10,00%	9.360.000.000
America LLC	20,42%	19.116.890.000	20,38%	19.074.890.000
Ông Hồ Lê Minh	5,13%	4.805.500.000	5,13%	4.805.500.000
Các cổ đông khác	11,30%	10.570.610.000	11,34%	10.612.610.000
Cộng	100%	93.600.000.000	100%	93.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.600.000.000	93.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	93.600.000.000	93.600.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.704.320.000	20.124.000.000

23.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	93.600.000.000	87.014.264.055	52.119.162.169	232.733.426.224
- Lợi nhuận trong năm	-	-	43.644.832.172	43.644.832.172
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	12.264.557.892	(44.046.251.875)	(31.781.693.983)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	12.264.557.892	(12.264.557.892)	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.636.342.400)	(5.636.342.400)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.632.551.583)	(5.632.551.583)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.124.000.000)	(20.124.000.000)
Tại 31/12/2023	93.600.000.000	99.278.821.947	51.717.742.466	244.596.564.413
Điều chỉnh tăng lợi nhuận theo Thông báo kết quả kiểm toán số 79/TB-KVIV ngày 11/11/2024 của Kiểm toán nhà nước Khu vực IV	-	-	4.318.628.360	4.318.628.360
Tại 01/01/2024	93.600.000.000	99.278.821.947	56.036.370.826	248.915.192.773
- Lợi nhuận trong năm	-	-	47.058.963.378	47.058.963.378
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	(34.677.631.800)	(34.677.631.800)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.798.695.400)	(6.798.695.400)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(6.798.695.400)	(6.798.695.400)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	(375.921.000)	(375.921.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.704.320.000)	(20.704.320.000)
Tại 31/12/2024	93.600.000.000	99.278.821.947	68.417.702.404	261.296.524.351

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu	561.464.712.365	529.806.369.062
- Doanh thu cung cấp nước sạch	558.523.582.250	527.270.742.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.941.130.115	2.535.626.842
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	344.814.658.715	329.261.746.638
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	787.410.465	646.988.461
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(860.731.141)	499.642.920
Cộng	344.741.338.039	330.408.378.019

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	1.921.358.478	4.337.189.507
Cộng	1.921.358.478	4.337.189.507

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	841.437.766	1.396.986.527
Cộng	841.437.766	1.396.986.527

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Trình bày lại) VND
Chi phí bán hàng	98.134.217.686	88.981.511.913
- Chi phí nhân viên bán hàng	32.415.499.487	29.856.458.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	36.407.405.841	35.673.636.920
- Chi phí sửa chữa ổng mục	29.299.062.358	23.442.596.032
- Chi phí khác	12.250.000	8.820.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	60.774.637.590	53.839.824.738
- Chi phí nhân viên quản lý	34.694.461.561	28.226.462.030
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.689.441.490	2.829.408.229
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.532.000.844	959.818.655
- Thuế, phí và lệ phí	1.962.021.212	2.031.621.222
- Trích/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	295.819.409	(292.640.854)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.523.678.780	9.247.124.706
- Chi phí bằng tiền khác	11.077.214.294	10.838.030.750

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	863.359.819
Thu nhập từ thanh lý vật tư	-	170.000.000
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	58.674.387	86.120.938
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	68.234.065	53.287.815
Thu nhập khác	91.186	-
Cộng	126.999.638	1.172.768.572

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí chậm nộp thuế, hóa đơn không hợp lệ	-	4.770.428
Chi phí thanh lý vật tư	-	521.078.982
Chi phí khác	3.332.534	33.470.747
Cộng	3.332.534	559.320.157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.018.106.866	60.130.305.787
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	777.610.573	703.920.490
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>777.610.573</i>	<i>703.920.490</i>
- Chi phí không được trừ	777.610.573	703.920.490
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	59.795.717.439	60.834.226.277
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.959.143.488	12.166.845.255

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	47.058.963.378	47.963.460.532
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(13.973.311.800)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	47.058.963.378	33.990.148.732
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.028	3.631

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2023 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (xem mục 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ngoài ra trong năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025.

34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2024

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
558.523.582.250	2.941.130.115	561.464.712.365
(343.953.927.574)	(787.410.465)	(344.741.338.039)
214.569.654.676	2.153.719.650	216.723.374.326
		(158.908.855.276)
		57.814.519.050
		1.921.358.478
		(841.437.766)
		126.999.638
		(3.332.534)
		59.018.106.866
		(11.959.143.488)
		47.058.963.378
		380.695.090.023
		119.398.565.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2023 (Trình bày lại)

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	527.270.742.220	2.535.626.842	529.806.369.062
Giá vốn bộ phận	(329.761.389.558)	(646.988.461)	(330.408.378.019)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	197.509.352.662	1.888.638.381	199.397.991.043
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(142.821.336.651)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			56.576.654.392
Doanh thu hoạt động tài chính			4.337.189.507
Chi phí tài chính			(1.396.986.527)
Thu nhập khác			1.172.768.572
Chi phí khác			(559.320.157)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			60.130.305.787
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(12.166.845.255)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			47.963.460.532
Tổng Tài sản			373.789.385.416
Tổng Nợ phải trả			124.874.192.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	296.811.499.808	290.299.089.730
- Thuê tài sản	1.001.033.470	1.001.033.470
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	170.459.194	101.036.364
- Chia cổ tức	11.004.036.400	10.695.605.000
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	280.000.000	379.227.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	16.465.880
4. Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	131.800.000
5. Công ty TNHH Thương mại N.T.P		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	718.425.000	420.676.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	38.782.809.918	48.550.975.087
- Chi phí mua sỉ nước sạch phải trả	-	3.169.758.437
- Phải thu khách hàng	210.680.993	210.680.993
2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch		
- Phải thu khách hàng	154.672.005	154.672.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	151.366.408	-
- Phạm Thị Thanh Vân (Đã miễn nhiệm)	Chủ tịch HĐQT	664.948.950	777.262.896
- Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	117.379.131	138.091.136
- Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	127.458.142	149.454.848
- Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	127.699.842	134.303.232
- Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	117.137.431	126.727.424
- Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	127.699.842	134.303.232
- Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT	927.334.941	811.824.977
	Giám đốc		
- Nguyễn Thanh Tùng (Đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	15.151.616
- Huỳnh Đức Thành (Đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	11.363.712
- Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	756.064.035	631.138.854
- Nguyễn Mười (Đã miễn nhiệm)	Phó Giám đốc	-	17.380.293
- Phạm Hồng Thắng (Đã miễn nhiệm)	Phó Giám đốc	-	69.504.064
- Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	737.362.382	585.447.490
- Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	731.723.411	654.235.392
- Phạm Thiên Trinh	Thành viên BKS	66.381.066	73.363.712
- Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	66.381.066	79.045.569
- Thạch Dương Kim An (Đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	-	5.681.856
Cộng		4.718.936.647	4.414.280.303

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2403/HĐ-TCT-KTTC ngày 23/04/2024, Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư để sử dụng cho mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty, với tổng nguyên giá tài sản thuê là 10.010.334.699 đồng, thời hạn thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho Công ty, cụ thể:

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4659/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 03, tờ bản đồ số 11, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô H Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 77 m².
- Theo Hợp đồng thuê đất số 4660/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 11, tờ bản đồ số 18, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô A Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 70 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4765/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/07/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 18, tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính, Phường 6, Quận 3 tại Số 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, diện tích khu đất là 973,8 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất với Ông Hồ Quốc Hải và Bà Trần Thị Kim Liên và trả tiền thuê hàng tháng theo Hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất ngày 21/02/2023. Công ty thuê toàn bộ thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số 01_(TL 02) và thửa đất số 602 – 1049, tờ bản đồ số 1_(TL 02), địa chỉ tại Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho Công ty. Thời hạn thuê: 05 năm, kể từ ngày 01/03/2023.

36.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

36.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

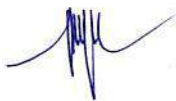
36.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu so sánh đã được điều chỉnh hồi tố như đã trình bày tại thuyết minh số 5 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



TẠ THỊ KIỀU VÂN

Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU CƯỜNG

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



NGUYỄN DOÃN XÃ

